

Bản án số: **49/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 29 - 4 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Thành.

2. Ông Nguyễn Quang Chung.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29/4/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST – HNGĐ ngày 13/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn C**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 167, Tổ 11, khu 3, thị trấn TP, TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Cẩm D**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 167, Tổ 11, khu 3, thị trấn TP, TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt ông C (ông C có đơn xin vắng mặt), bà D triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Văn C thể hiện:

Ông C và bà Nguyễn Thị Cẩm D tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2009. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân thị trấn TP, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/7/2014. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 3/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà D không chăm lo cho gia đình mặc dù ông đã Nều lần

khuyên nhủ. Nay ông không còn tình cảm với bà D nên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Cẩm D.

Về con chung: Ông và bà D có 02 (hai) con chung là Đỗ Thị Yến L, sinh ngày 23/12/2010 và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 17/8/2015. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà D tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà D không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông C đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của ông C, bà D (Bản sao); Giấy khai sinh của các con (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản C); Sổ hộ khẩu của ông C, bà D (bản C).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, việc đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông C được ly hôn bà D.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 (hai) con chung là Đỗ Thị Yến L, sinh ngày 23/12/2010 và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 17/8/2015 cho ông C nuôi dưỡng và không xem mức cấp dưỡng nuôi con chung do ông C không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Ông C không yêu cầu Tòa án xem xét. Vì không có lời khai của bà D nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Ông C khai báo không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì không có lời khai của bà D nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 18, 85, 86, 88, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 205 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông C vắng mặt do ông có đơn xin vắng mặt, bà D được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà D có địa chỉ tại Khu 2, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Ông C yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 22/9/2020, ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà D. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông C là nguyên đơn, bà D là bị đơn trong vụ án.

- Ông C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai vì vậy căn cứ vào điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông C và bà D được xác lập vào năm 2009. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân thị trấn TP, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/7/2014. Ông C có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của ông C và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống và không đồng lòng chung sức chăm lo cho gia đình. Nay ông C nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu ly hôn với bà D.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc, bà D thường hay bỏ đi nơi khác ở không quan tâm tới gia đình. Ông bà ít trao đổi qua lại với nhau để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông C không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn bà D vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do bà D vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của bà D.

Như vậy, có căn cứ xác định ông bà đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông bà sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C, cho ông được ly hôn với bà D.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C khai báo có 02 (hai) con chung là Đỗ Thị Yến L, sinh ngày 23/12/2010 và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 17/8/2015.

Xét nguyện vọng nuôi con của ông C: Các con chung hiện do ông C đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, các bên đều có quyền được nuôi con, tuy Nên trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà D không có mặt tại Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của bà D đối với yêu cầu nuôi con của bà.

Do hai cháu còn nhỏ và quen với môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng của người cha, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho các cháu và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử nhận xét thấy nên chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của ông C là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà D về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn C được ly hôn bà Nguyễn Thị Cẩm D.

- Về con chung: Ông C và bà D có 02 con chung là Đỗ Thị Yến L, sinh ngày 23/12/2010 và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 17/8/2015.

Giao con chung là Đỗ Thị Yến L và Đỗ Thị Yến N cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét do ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung. Bà D có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét do ông C không yêu cầu. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2. Về án phí: Ông C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003658 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh ĐN chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Văn C và bà Nguyễn Thị Cẩm D có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 121, ngày 26/7/2014);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

